TỈNH ỦY ĐẮK LẮK
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

DANH SÁCH HỌC VIÊN LỚP TRUNG CẤP LÝ LUẬN CHÍNH TRỊ
HỆ KHÔNG TẬP TRUNG K7, TẠI HUYỆN EA KAR, KHÓA HỌC 2023 - 2025

Thi hết học phần C.II (Nội dung cơ bản về Nhà nước và pháp luật Việt Nam)
Ngày thi: 13/01/2024; Thời gian: 180 phút
Địa điểm: Trung tâm chính trị huyện Ea Kar

Sbd	Họ và tên		Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
1	Lê Đặng Nguyệt	Ánh	27/01/1983	02		6	7,75	Bảy, bảy năm
2	Hồ Thị Thu	Ba	23/01/1990	03		4	8,0	Tám
3	Nguyễn Thị	Bích	27/7/1977	02		21	7,5	Bảy, năm
4	Kpa	Bính	13/11/1986	03		76	7,75	Bảy, bảy năm
5	Đặng Văn	Bình	30/12/1987	02		50	7,75	Bảy, bảy năm
6	Lê Văn	Bình	09/10/1986	02		77	7,5	Bảy, năm
7	Phạm Thanh	Bình	15/10/1982	02		55	8,5	Tám, năm
8	Nguyễn Thị	Châu	21/11/1985	02		39	7,75	Bảy, bảy năm
9	Vũ Kim	Chỉnh	20/10/1986	02		58	7,5	Bảy, năm
10	Ngô Phi	Chuân	08/01/1980	02		30	7,5	Bảy, năm
11	Ngô Việt	Dũng	16/9/1986	02		26	7,5	Bảy, năm
12	Nông Thanh	Dũng	18/11/1984	02		60	7,5	Bảy, năm
13	Dương Thanh	Hà	20/4/1981	02		51	8,5	Tám, năm
14	Cao Thị Thúy	Hằng	02/02/1984	03		74	8,0	Tám
15	Nguyễn Thị	Hạnh	20/6/1990	03		69	7,25	Bảy hai năm
16	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh	04/10/1988	03		38	8,5	Tám, năm
17	Nguyễn Thị Phương	Hậu	12/12/1988	03		64	8,0	Tám
18	Phạm Viết	Hậu	01/9/1980	02		24	8,5	Tám, năm
19	Nguyễn Thị Minh	Hiền	13/9/1983	03		8	8,25	Tám hai năm
20	Hồ Phương	Hiếu	05/11/1985	02		40	8,5	Tám, năm

Sbd	Họ và tên		Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
21	Lại Thị Thanh	Hòa	29/7/1982	03		18	8,5	Tám, năm
22	Nguyễn Thị	Hòa	10/6/1982	02		32	7,5	Bảy, năm
23	Nguyễn Trung	Hòa	10/3/1977	02		66	7,25	Bảy, hai năm
24	Trần Đình	Hoàn	10/4/1981	02		25	8,5	Tám, năm
25	Liêu Thị	Huế	15/11/1988	03		75	7,5	Bảy, năm
26	Diệp Thị	Huệ	25/3/1986	02		31	7,75	Bảy, bảy năm
27	Mai Đức	Hùng	16/6/1981	02		79	7,5	Bảy, năm
28	Bạch Đình	Hưng	01/9/1989	02		22	7,25	Bảy, hai năm
29	Dương Văn	Hưng	11/8/1980	02		68	7,25	Bảy, hai năm
30	Nguyễn Thị Thu	Hương	17/02/1991	03		33	8,25	Tám, hai năm
31	Nông Thị	Hương	02/10/1988	02		70	7,5	Bảy, năm
32	Đỗ Thị Thu	Hường	26/10/1990	02		56	7,75	Bảy, bảy năm
33	Vũ Bảo	Khoa	22/5/1984	02		9	8,0	Tám
34	Trần Duy	Khương	15/8/1988	03		34	8,25	Tám, hai năm
35	Trần Trung	Kiên	23/7/1983	03		14	8,0	Tám
36	Hiệp Thị	Kiều	31/3/1978	03		37	8,0	Tám
37	Nguyễn Thị	Kiều	02/02/1989	02		7	7,75	Bảy, bảy năm
38	Phan Thị Thúy	Kiều	06/9/1981	03		49	8,5	Tám, năm
39	Trần Thị	Liên	02/11/1983	02		45	7,75	Bảy, bảy năm
40	Nguyễn Thị Thùy	Linh	06/6/1983	03		61	7,75	Bảy, bảy năm
41	Nông Văn	Linh	11/3/1986	02		78	7,25	Bảy, hai năm
42	Tống Trần	Long	20/8/1976	02		28	7,75	Bảy, bảy năm
43	Vũ Thị	Luyến	02/12/1986	02		53	7,75	Bảy, bảy năm
44	Nguyễn Thị Hải	Lý	31/5/1990	02		71	7,5	Bảy, năm
45	Nguyễn Thị Hồng	Mận	21/7/1987	02		67	7,75	Bảy, bảy năm
46	Nguyễn Tuấn	Mạnh	06/12/1984	03		36	8,25	Tám, hai năm

Sbd	Họ và tên		Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
47	Lê Vũ	Minh	10/7/1982	03		43	8,25	Tám, hai năm
48	Y Nguyên	Mlô	05/6/1973	02		73	7,25	Bảy, hai năm
49	Phan Thị Diễm	My	18/8/1991	02		59	7,75	Bảy, bảy năm
50	Trần Thị	Mỹ	20/12/1980	02		19	8,5	Tám, năm
51	Nguyễn Thúy	Nga	23/7/1990	02		65	7,5	Bảy, năm
52	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	30/4/1991	03		29	8,5	Tám, năm
53	Phạm Tuấn	Nhiên	04/3/1985	03		5	7,75	Bảy, bảy năm
54	Đậu Thị Quỳnh	Như	10/10/1982	02		48	7,75	Bảy, bảy năm
55	Nhan Thị Bích Loan	Niê	20/4/1988	02		3	7,75	Bảy, bảy năm
56	Nguyễn Thị	Oanh	04/8/1989	03		23	8,0	Tám
57	Hoàng Minh	Phúc	25/5/1986	02		44	7,75	Bảy, bảy năm
58	Hồ Thị	Phượng	15/10/1983	02		54	7,25	Bảy, hai năm
59	Trần Đình	Quý	10/11/1984	02		2	7,5	Bảy, năm
60	Nguyễn Như	Quỳnh	27/10/1985	02		15	7,5	Bảy, năm
61	Nguyễn Trúc	Sinh	01/01/1987	02		11	7,75	Bảy, bảy năm
62	Võ Thành	Sơn	17/01/1986	02		20	7,75	Bảy, bảy năm
63	Bùi Thị	Sương	05/4/1984	03		12	8,5	Tám, năm
64	Nguyễn Thị Diệp	Sương	12/10/1987	03		10	8,0	Tám
65	Nguyễn Thanh	Tâm	01/12/1988	02		63	7,25	Bảy, hai năm
66	Nguyễn Thị	Thảo	24/6/1990	03		1	8,25	Tám, hai năm
67	Phan Thị	Thảo	09/01/1990	03		17	8,0	Tám
68	Huỳnh Đức	Thọ	03/3/1981	02		57	8,5	Tám, năm
69	Ngô Văn	Thuận	18/3/1980	02		62	7,5	Bảy, năm
70	Mai Thị Diệu	Thúy	20/6/1983	03		46	8,0	Tám
71	Nguyễn Đức	Toàn	06/02/1978	02		16	7,75	Bảy, bảy năm
72	Phạm Xuân	Toàn	04/01/1988	02		72	7,5	Bảy, năm

Sbd	Họ và tên		Năm sinh	Số tờ	Ký nộp bài	Số phách	Điểm số	Điểm chữ
73	Vũ Đức	Toàn	10/4/1983	02		35	7,75	Bảy, bảy năm
74	Đỗ Mạnh	Toàn	07/12/1985	02		80	7,75	Bảy, bảy năm
75	Bùi Thị Tuyết	Trang	29/7/1990	03		41	8,25	Tám, hai năm
76	Hà Văn	Trường	10/5/1978	02		13	7,5	Bảy, năm
77	Nguyễn Xuân	Trường	28/02/1984	02		52	7,25	Bảy, hai năm
78	Triệu Văn	Truyền	03/9/1988	02		27	7,5	Bảy, năm
79	Trương Quang	Tuấn	03/7/1976	02		47	7,5	Bảy, năm
80	Hồ Xuân	Vũ	30/8/1987	02		42	8,0	Tám

Tổng số: 80 học viên.

Số học viên đủ điều kiện: 80 học viên

Số học viên không đủ điều kiện: 80 học viên

Số học viên vắng có lý do: / học viên; không có lý do: học viên

Tổng số bài thi: 80…bài/…186..tờ

GIÁM THỊ I

Ra Lan Nguyệt

GIÁM THỊ II

Võ Trí Thông

Ngày..02..tháng..02..năm 2024

NGƯỜI KIỂM TRA VÀO PHÁCH VÀ ĐIỂM

Nguyễn Văn Sướng

Ngày..01..tháng..02..năm 2024

NGƯỜI VÀO ĐIỂM

Đoàn Thị Mai

TRƯỞNG KHOA

Lê Thái Đệ

TRƯỞNG PHÒNG QLĐT & NCKH

TS. Lê Duyên Hà

BAN GIÁM HIỆU

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ
TỈNH ỦY ĐẮK LẮK

Nguyễn Thành Dũng